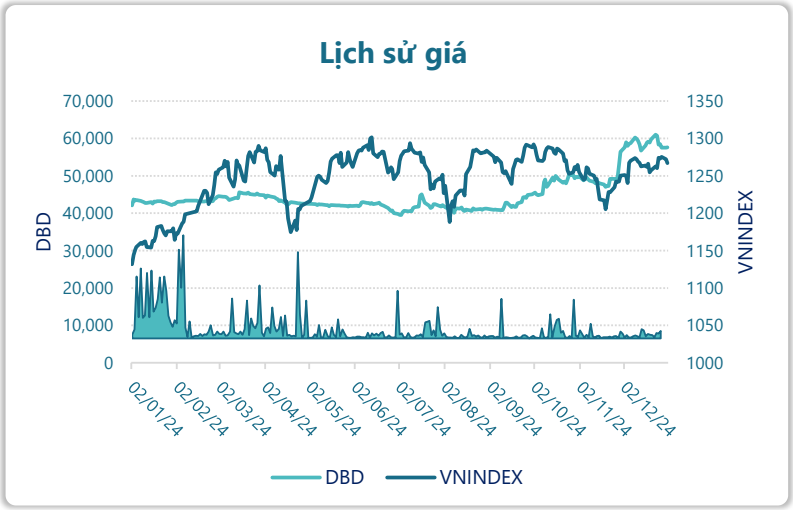
FireAnt

# CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **57,600** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 61,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 39,500 |
| SL cổ phiếu LH | 93,553,762 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,199,626 |
| % sở hữu nước ngoài | 14.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 5,389 |
| P/E | 19.6 |
| EPS | 2,941 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**478**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 45.0| 10.4%

YoY: ▲ 34.0| 7.6%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**60.6**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼14.4| -19.2%

YoY: ▲ 1.40| 2.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**19.1%**

+/- YoY: ▼ 0.7%

**DT thuần**

*2024*

**1,728**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 76.0| 4.6%

**LN sau thuế**

*2024*

**275**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 6.00| 2.3%

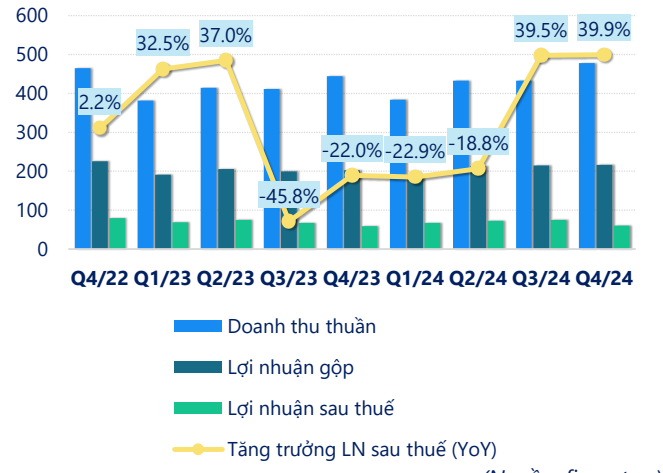
**ROE**

2024

**17.8%**

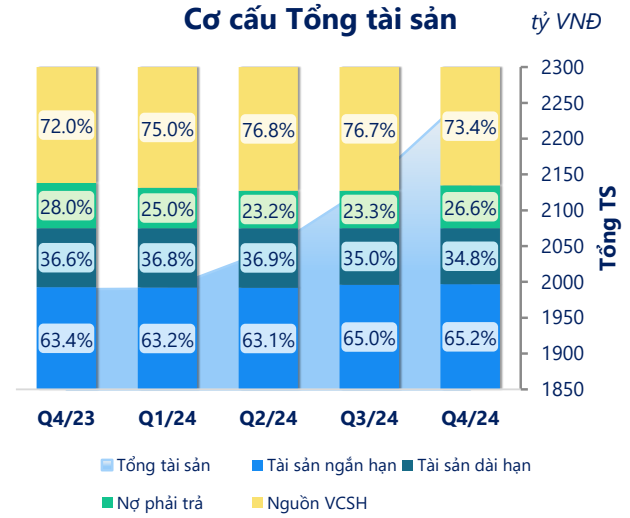
+/- YoY: ▼ 1.5%

## Kết quả kinh doanh



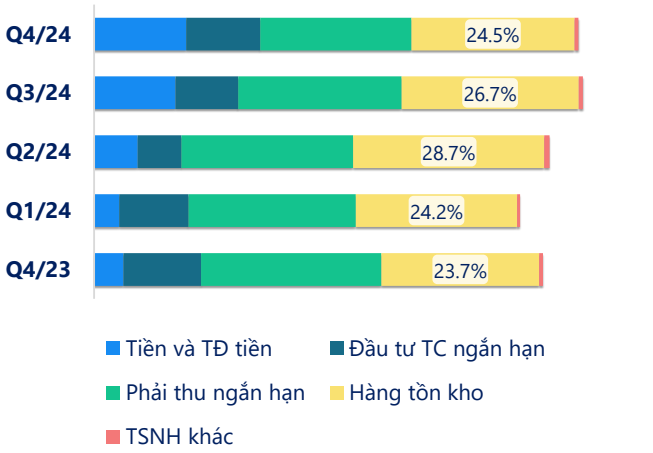

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



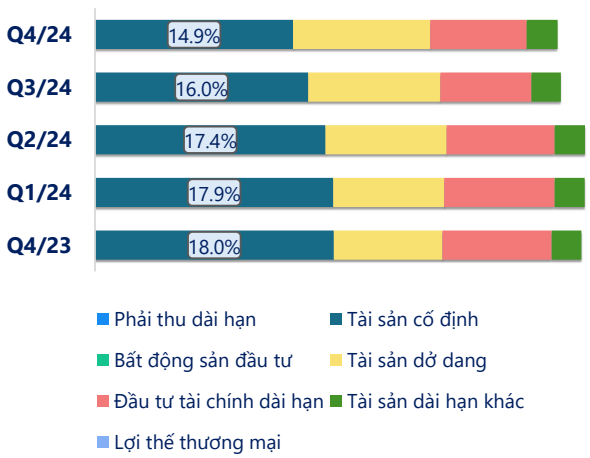

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



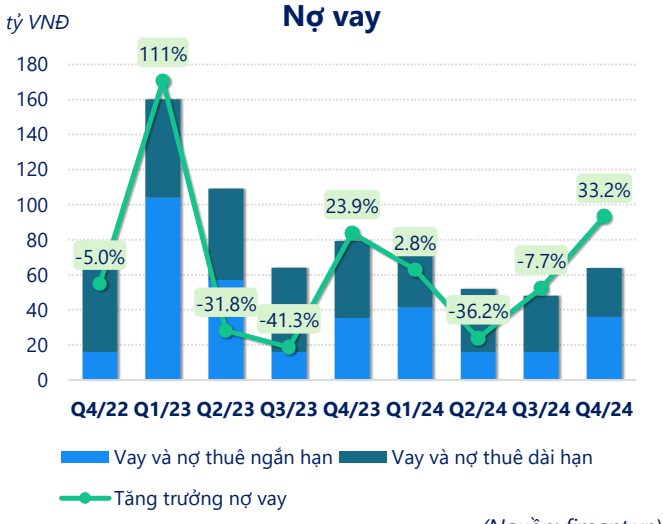

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



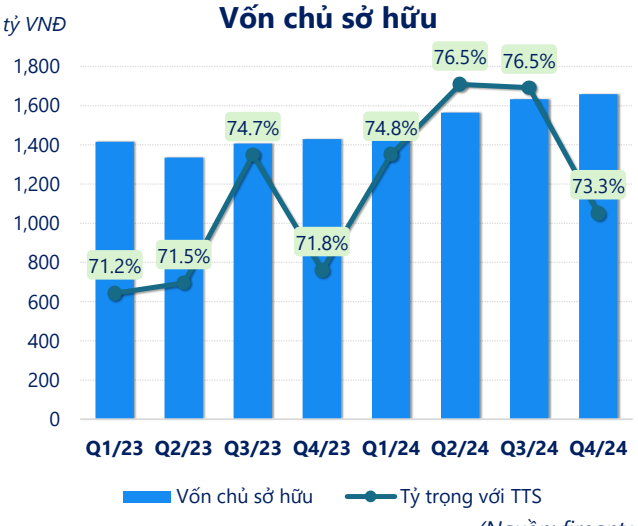

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



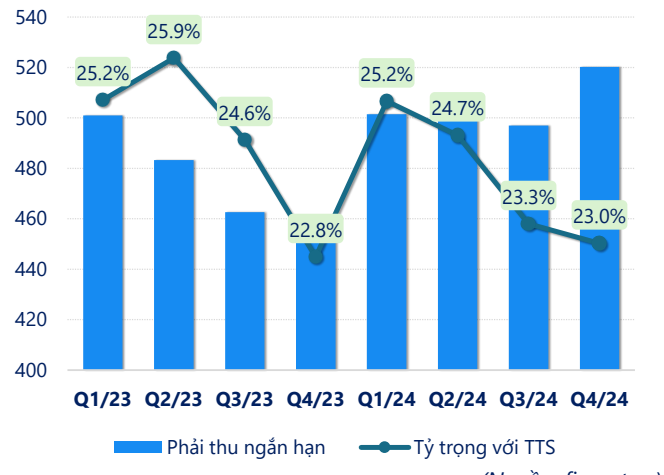

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



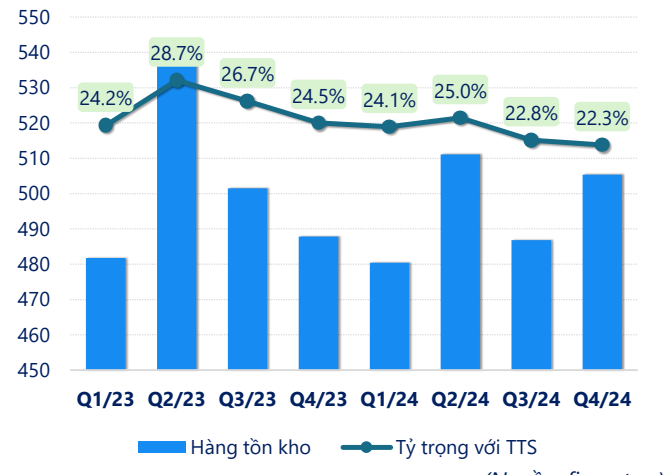

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



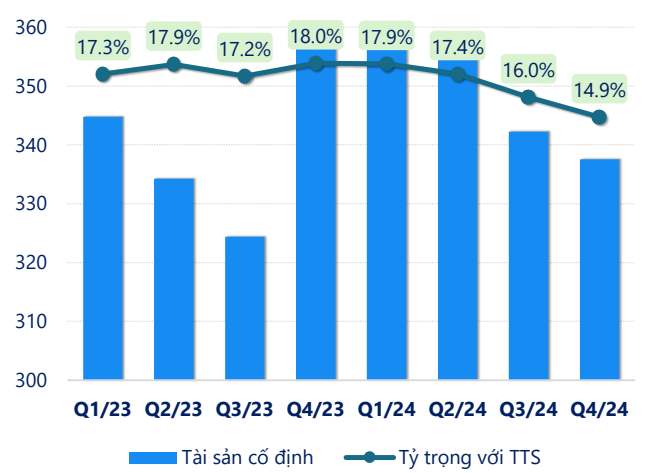

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



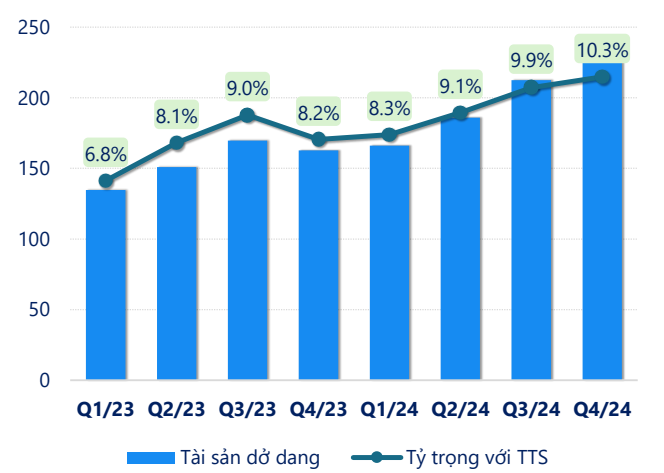

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



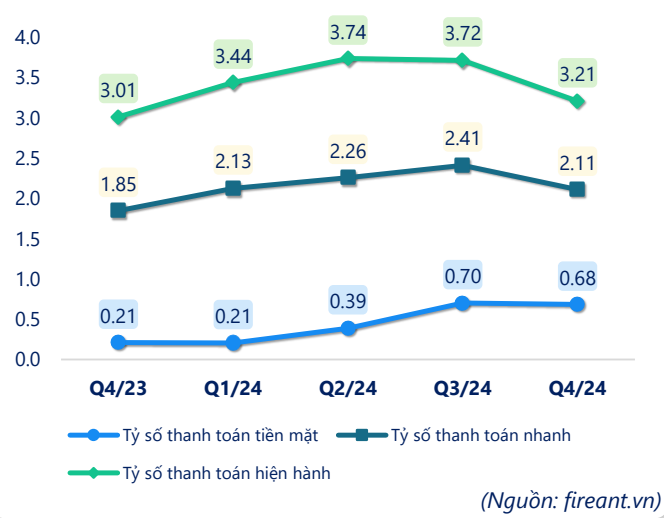

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



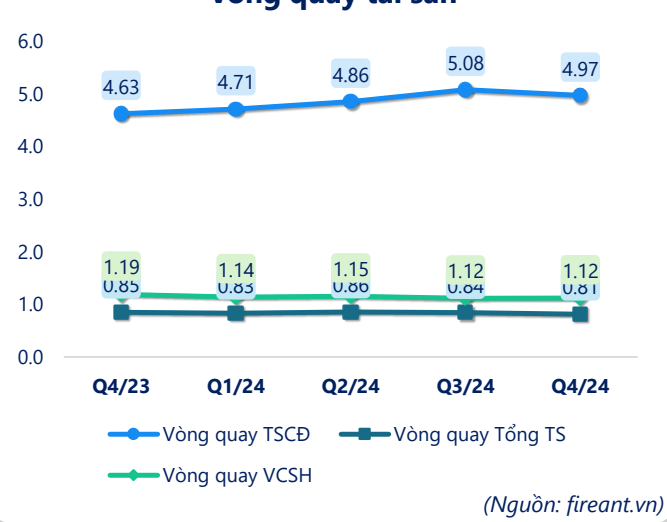

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,990** | **1,991** | **2,044** | **2,135** | **2,264** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,261** | **1,257** | **1,290** | **1,387** | **1,476** |
| Tiền và tương đương tiền | 87.8 | 75.1 | 134 | 262 | 314 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 221 | 191 | 130 | 130 | 124 |
| Phải thu ngắn hạn | 453 | 501 | 504 | 497 | 520 |
| Hàng tồn kho | 488 | 480 | 511 | 487 | 505 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 11.6 | 9.88 | 10.8 | 11.0 | 12.1 |
| **Tài sản dài hạn** | **728** | **733** | **753** | **748** | **788** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 357 | 357 | 355 | 342 | 338 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 163 | 166 | 186 | 212 | 233 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 164 | 165 | 166 | 146 | 164 |
| Tài sản dài hạn khác | 44.6 | 45.3 | 46.6 | 47.0 | 52.7 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **557** | **499** | **474** | **498** | **603** |
| **Nợ ngắn hạn** | **419** | **365** | **345** | **373** | **460** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 35.3 | 41.5 | 16.0 | 16.0 | 35.9 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 125 | 105 | 114 | 93.2 | 161 |
| Nợ dài hạn | 138 | 133 | 129 | 125 | 143 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 44.0 | 40.0 | 36.0 | 32.0 | 28.0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,433** | **1,492** | **1,569** | **1,637** | **1,661** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,429** | **1,488** | **1,564** | **1,632** | **1,659** |
| Vốn điều lệ | 749 | 749 | 749 | 936 | 936 |
| Kinh phí và quỹ khác | 4.28 | 3.99 | 4.96 | 4.66 | 2.41 |

*(Nguồn: fireant.vn)*